

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

---o0o---

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Mã chứng khoán: Không có

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12&17 cao ốc Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, HN

Điện thoại: 0243.9366426 **Fax:** 0243.9360262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Việt Hà – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ: Phòng 703 - CT2, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại (cơ quan): 0243.9367523 **Fax:** 0243.9360262

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Công bố Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2018, và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/03/2019 tại đường dẫn:

<https://vcbs.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-BAO-CAO-TAI-CHINH-DA-DUOC-KIEM-TOAN-VA-BAO-CAO-TY-LE-AN-TOAN-TAI-CHINH-NAM-2018-222435> trên website của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY



LÊ VIỆT HÀ

HP

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Số: 483/2019/CV-VCBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 tăng 13% so với kết quả kinh doanh năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động năm 2018 tăng 1% so với năm 2017
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 tăng 8% so với năm 2017
- ✓ Chi phí hoạt động năm 2018 giảm 21% so với năm 2017
- ✓ Chi phí quản lý năm 2018 tăng 12% so với năm 2017
- ✓ Lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng 13% so với năm 2017

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018/ năm 2017
1. Doanh thu hoạt động	581.914.767.437	578.939.862.702	101%
2. Chi phí hoạt động	178.877.095.438	225.345.497.810	79%
3. Doanh thu hoạt động tài chính	2.552.268.006	2.363.573.387	108%
4. Chi phí hoạt động tài chính	89.516.059.523	82.858.625.423	108%
5. Chi phí quản lý công ty	96.777.326.189	86.711.445.999	112%
6. Lợi nhuận kế toán trước thuế	219.550.331.958	186.463.639.402	118%
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.500.122.529	25.506.726.592	194%
8. Lợi nhuận sau thuế TNDN	171.918.625.633	151.714.539.035	113%



Nguyên nhân chính của sự tăng lợi nhuận năm 2018 so với năm trước là do năm nay công ty đã tiết kiệm được chi phí hoạt động hơn so với năm trước.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như để gửi;
- Lưu VCBS

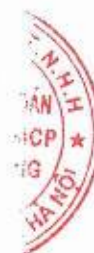
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà





**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng
TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

09/GPHDKD

ngày 24 tháng 4 năm 2002

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 63/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
 Bà Hoàng Diễm Thùy
 Ông Lê Mạnh Hùng

Chủ tịch
 Thành viên
 Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh
 Bà La Thị Hồng Minh
 Bà Trần Kim Vân

Trưởng ban
 Thành viên
 Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng
 Ông Trần Việt Anh
 Ông Lê Việt Hà
 Ông Phan Anh Vũ
 Ông Trần Việt Hưng

Giám đốc
 Phó Giám đốc
 Phó Giám đốc
 Phó Giám đốc
 Phó Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank
 Số 198 Trần Quang Khải
 Quận Hoàn Kiếm
 Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Chủ sở hữu

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2019 được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-25062018/KPMG-VCBS-19-1



Trần Anh Quân

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2019

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.866.183.002.522	3.225.288.961.503
I. Tài sản tài chính	110		2.863.465.908.737	3.222.262.956.156
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	101.389.635.384	71.742.763.211
1.1. Tiền	111.1		101.389.635.384	71.742.763.211
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	1.869.576.404.133	1.891.861.782.955
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	60.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7(c)	794.389.521.057	954.349.198.971
5. Các TSTC sẵn sàng để bán	115	7(d)	8.069.913.000	8.190.000.000
7. Các khoản phải thu	117	8	38.765.963.139	115.862.427.489
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		479.360.000	62.125.910.560
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		38.286.603.139	53.736.516.929
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		38.286.603.139	53.736.516.929
8. Trả trước cho người bán	118		1.380.711.754	178.299.000
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	6.023.104.204	3.835.518.423
12. Các khoản phải thu khác	122	10	47.392.955.181	118.257.475.585
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(3.522.299.115)	(2.014.509.478)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.717.093.785	3.026.005.347
1. Tạm ứng	131		10.000.000	10.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		992.592.700	39.597.800
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	1.714.201.085	2.476.107.547
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		300.000	500.300.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND (Phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		43.518.364.109	39.560.108.961
I. Tài sản cố định	220		7.260.048.806	12.139.245.880
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.260.048.806	6.911.526.426
- Nguyên giá	222		51.333.140.211	46.834.410.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(44.073.091.405)	(39.922.884.184)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	5.227.719.454
- Nguyên giá	228		23.733.828.001	23.733.828.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(23.733.828.001)	(18.506.108.547)
II. Tài sản dài hạn khác	250		36.258.315.303	27.420.863.081
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.275.147.775	3.166.629.375
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	2.983.167.528	4.254.233.706
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.909.701.366.631	3.264.849.070.464

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.489.244.524.525	1.990.485.644.934
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.483.837.492.855	1.631.086.179.660
1. Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311	17	913.154.581.963	1.153.686.186.586
1.1. Vay ngắn hạn	312		913.154.581.963	1.153.686.186.586
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	213.600.000.000	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	3.236.094.908	3.803.180.286
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	3.664.743.314	7.127.418.179
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		235.600.000	1.409.100.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	14.760.386.557	14.304.800.840
11. Phải trả người lao động	323		32.457.199.117	52.935.968.355
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		58.480.750	2.458.166
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	9.081.964.795	15.008.099.629
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	910.679.178
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		533.382.915	429.642.070
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14.607.438.607	4.264.614.515
20. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	332		278.447.619.929	377.204.031.856
II. Nợ phải trả dài hạn	340		5.407.031.670	359.399.465.274
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	-	352.100.000.000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	5.407.031.670	7.299.465.274
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.420.456.842.106	1.274.363.425.530
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.420.456.842.106	1.274.363.425.530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(96.069.600)	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13.919.618.247	5.016.253.615
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55.854.344.207	46.950.979.575
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		30.762.096.449	30.762.096.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		320.016.852.803	191.634.095.891
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		327.625.567.500	205.213.050.100
7.2. Lỗ chưa thực hiện	417.2		(7.608.714.697)	(13.578.954.209)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.909.701.366.631	3.264.849.070.464

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
8. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK") của CTCK	008	23(a)	297.834.490.000	397.695.600.000
9. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của CTCK	009	23(b)	40.000	287.030.000
10. TSTC chờ về của CTCK	010	23(c)	500.000.000	930.400.000
12. TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của CTCK	012	23(d)	49.827.190.000	46.801.140.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	23(e)	34.106.592.010.000	28.941.654.960.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		28.870.424.550.000	22.637.498.210.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		200.719.260.000	252.734.590.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		4.951.500.390.000	5.888.883.890.000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		190.000.000	190.000.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		83.757.810.000	162.348.270.000
2. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23(f)	15.166.370.000	48.463.300.000
a. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		7.316.290.000	28.546.490.000
b. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7.850.080.000	19.916.810.000
3. TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	23(g)	62.456.400.000	125.621.860.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.217.012.869.286	1.384.136.001.020
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23(h)	974.421.061.569	998.325.808.317
a. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại TTLKCK	027.1		42.895.580.420	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23(h)	163.610.833.436	260.459.470.686
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23(h)	3.938.637.403	85.866.821.132
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.316.372.919	84.248.340.724
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.622.264.484	1.618.480.408
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	23(i)	75.042.336.878	39.483.900.885

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(j)	1.142.262.136.871	1.344.908.226.208
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		986.798.548.801	1.247.006.170.264
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		109.416.548.189	97.902.055.944
8.3. Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	031.3		46.047.039.881	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	23(k)	74.750.732.415	39.227.774.812

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B02 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		213.485.592.740	246.233.915.994
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	24(a)	105.489.549.170	87.615.987.120
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	26	(3.502.872.302)	64.236.833.421
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	24(b)	111.498.915.872	94.381.095.453
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	24(b)	7.405.160.000	5.949.521.918
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24(b)	109.639.116.278	94.114.224.457
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04		120.087.000	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	24(c)	154.532.997.320	151.657.704.915
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	24(c)	15.549.652.369	40.512.108.842
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	24(c)	16.184.283.842	6.463.787.398
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	24(c)	8.653.184.554	8.724.141.057
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	24(c)	56.344.693.334	25.284.458.121
Cộng doanh thu hoạt động	20		581.914.767.437	578.939.862.702
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		33.736.463.056	76.674.767.746
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	25	44.247.958.771	32.946.700.915
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	26	(10.965.671.692)	43.377.746.997
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.3		454.175.977	350.319.834
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	1.185.800.000
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		13.204.579.255	15.461.907.931
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		88.858.231.501	94.637.280.263
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		9.248.812.587	16.649.933.728
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		21.459.321.475	13.300.798.637
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		10.679.508.702	7.435.009.505
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		1.690.178.862	-
Cộng chi phí hoạt động	40		178.877.095.438	225.345.497.810

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	27	51.696.690	10.164.472
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong năm	42	27	2.500.571.316	2.353.408.915
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		2.552.268.006	2.363.573.387
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	28	16.294.184	2.766.968
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	89.499.765.339	82.855.858.455
Cộng chi phí tài chính	60		89.516.059.523	82.858.625.423
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	29	96.777.326.189	86.711.445.999
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		219.296.554.293	186.387.866.857
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		260.086.756	75.772.545
8.2. Chi phí khác	72		6.309.091	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		253.777.665	75.772.545
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		219.550.331.958	186.463.639.402
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		212.087.532.568	165.604.552.978
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	26	7.462.799.390	20.859.086.424

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		47.631.706.325	34.749.100.367
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	49.500.122.529	25.506.726.592
10.2.	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	30	(1.868.416.204)	9.242.373.775
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		171.918.625.633	151.714.539.035
XII.	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
12.1	Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	301		(96.069.600)	-
	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		171.822.556.033	151.714.539.035

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		219.550.331.958	186.463.639.402
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		52.640.133.314	36.497.004.797
- Khấu hao tài sản cố định	03		10.076.768.874	11.686.289.908
- Trích lập dự phòng	04		1.507.789.637	1.077.720.759
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(33.674.263)	(462.018)
- Chi phí lãi vay	06		89.499.765.339	82.855.858.455
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(10.123.913.134)	(8.378.385.378)
- Dự thu tiền lãi	08		(38.286.603.139)	(50.744.016.929)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(10.965.671.692)	43.377.746.997
- Lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(10.965.671.692)	43.377.746.997
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		3.502.872.302	(64.236.833.421)
- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		3.502.872.302	(64.236.833.421)
5. Các thay đổi về vốn lưu động	30		234.982.381.804	(668.854.945.054)
- Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		29.748.178.212	(456.332.797.536)
- Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		60.000.000.000	60.600.000.000
- Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33		159.959.677.914	(262.760.934.473)
- Giảm/(tăng) phải thu bán các TSTC	35		61.646.550.560	(62.125.910.560)
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		50.744.016.929	32.681.242.123
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(2.187.585.781)	5.861.950.646
- Giảm các khoản phải thu khác	39		72.954.795.207	100.210.915.052
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(10.952.994.900)	1.359.563.960
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42		2.032.972.640	(1.199.601.934)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(51.461.176.210)	(19.613.506.528)
- Lãi vay đã trả	44		(95.231.899.876)	(81.411.229.081)
- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45		(4.665.087.619)	2.349.267.947
- (Giảm)/tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		(13.240.300.536)	2.402.666
- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1.394.494.371)	2.667.639.788
- (Giảm)/tăng phải trả người lao động	48		(20.478.769.238)	26.694.122.072
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(2.491.501.127)	(17.838.069.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		499.710.047.686	(466.753.387.279)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(5.197.571.800)	(5.642.005.250)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	62		218.181.818	75.454.545
4. Tiền thu hồi từ đầu tư khác	65		12.898.231.316	8.302.930.833
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>7.918.841.334</i>	<i>2.736.380.128</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	73		37.504.727.069.351	16.547.258.789.227
3.2. Tiền vay khác	73.2		37.504.727.069.351	16.547.258.789.227
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(37.982.709.086.198)	(16.057.784.645.349)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(37.982.709.086.198)	(16.057.784.645.349)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>(477.982.016.847)</i>	<i>489.474.143.878</i>
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90		29.646.872.173	25.457.136.727
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		71.742.763.211	46.285.626.484
Tiền	101.1		71.742.763.211	46.285.626.484
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)	103	5	101.389.635.384	71.742.763.211
Tiền	103.1		101.389.635.384	71.742.763.211

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	2018 VND	2017 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	344.083.766.653.043	316.256.353.305.062
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(394.856.407.804.365)	(358.776.235.912.286)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	50.733.417.333.360	43.212.605.724.731
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(154.333.193.170)	(151.353.413.982)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(9.124.556.595)	(4.838.053.040)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	29.199.729.757.775	14.998.279.419.923
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(29.164.171.321.782)	(14.986.871.170.344)
(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm	20	(167.123.131.734)	547.939.900.064
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	1.384.136.001.020	836.196.100.956
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1.384.136.001.020	836.196.100.956
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	998.325.808.317	626.422.466.206
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	260.459.470.686	127.784.172.652
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	85.866.821.132	53.913.810.792
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	39.483.900.885	28.075.651.306

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	2018 VND	2017 VND
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.217.012.869.286	1.384.136.001.020
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1.217.012.869.286	1.384.136.001.020
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	974.421.061.569	998.325.808.317
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	163.610.833.436	260.459.470.686
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.938.637.403	85.866.821.132
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	47	75.042.336.878	39.483.900.885

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B04 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		2017		Số tăng/giảm		2018		Số dư cuối năm	
	1/1/2017	1/1/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/12/2018
	VND	Phân loại lại VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Phân loại lại VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.914.795.416	1.000.000.000.000	300.000.000.000	(914.795.416)					1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	700.000.000.000	1.000.000.000.000	300.000.000.000						1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	914.795.416	-	-	(914.795.416)					-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý										
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21.884.133.763	5.016.253.615	5.016.253.615	(21.884.133.763)	8.903.364.632				-	(96.069.600)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	41.953.025.960	46.950.979.575	5.016.253.615	(18.300.000)	8.903.364.632				5.016.253.615	13.919.618.247
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.762.096.449	30.762.096.449							46.950.979.575	55.854.344.207
6. Lợi nhuận chưa phân phối	337.718.286.958	191.634.095.891	151.714.539.035	(297.798.730.102)	171.918.625.634	(43.535.868.722)			30.762.096.449	30.762.096.449
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	337.718.286.958	205.213.050.100	135.027.269.896	(267.532.506.754)	165.948.386.122	(43.535.868.722)			191.634.095.891	320.016.852.803
6.2. Lợi nhuận(lỗ) chưa thực hiện	-	(13.578.954.209)	16.687.269.139	(30.266.223.348)	5.970.239.512	-			205.213.050.100	327.625.567.500
									(13.578.954.209)	(7.608.714.697)

TỔNG CỘNG 1.133.232.338.546 1.274.363.425.530 461.747.046.265 (320.615.959.281) 189.725.354.898 (43.631.938.322) 1.274.363.425.530 1.420.456.842.106

Người lập:


 Lê Thu Hiền
 Kế toán Tổng hợp

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Người duyệt:


 Lê Thị Ngọc Trâm
 Kế toán trưởng



Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 09/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2002 tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 267 nhân viên (1/1/2018: 260 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c)
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d)
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(e)
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(f)

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định giá trị hợp lý

Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, Công ty xác định giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán.



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các kỹ thuật đánh giá. Đối với TSTC là công cụ nợ, Công ty áp dụng kỹ thuật định giá giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chiết khấu. Các giả định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính tỷ lệ chiết khấu.

(vi) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các TSTC đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản đánh giá tăng/giảm giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp các TSTC sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm theo Điều lệ của Công ty.

(n) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) *Lãi/lỗ từ bán các TSTC*

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC*

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(v) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc năm kiểm toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vi) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Ngân hàng mẹ và các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	101.389.635.384	71.742.763.211
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	1.548.824.067.468	1.462.979.517.870
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(ii)	-	60.000.000.000
Các khoản cho vay	(iii)	794.389.521.057	954.349.198.971
Các khoản phải thu từ TSTC	(iii)	38.765.963.139	115.862.427.489
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	6.023.104.204	3.835.518.423
Các khoản phải thu khác	(iii)	47.392.955.181	118.257.475.585
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	300.000	500.300.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	3.275.147.775	3.166.629.375
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.000.000.000	-
		2.570.060.694.208	2.810.693.830.924

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu từ TSTC, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Không có khoản phải thu nào quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm.

Biến động trong năm của dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.014.509.478	936.788.719
Tăng dự phòng trong năm	1.690.178.862	1.185.800.000
Hoàn nhập	(182.389.225)	(108.079.241)
Số dư cuối năm	3.522.299.115	2.014.509.478

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi Thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với Thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2018

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	913.154.581.963	922.265.187.197	922.265.187.197
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	213.600.000.000	277.137.800.000	277.137.800.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.236.094.908	3.236.094.908	3.236.094.908
Phải trả người bán ngắn hạn	3.664.743.314	3.664.743.314	3.664.743.314
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.081.964.795	9.081.964.795	9.081.964.795
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	533.382.915	533.382.915	533.382.915
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	278.447.619.929	279.320.932.672	279.320.932.672
	1.421.718.387.824	1.495.240.105.801	1.495.240.105.801

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

1/1/2018

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 - 2 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	1.153.686.186.586	1.167.806.016.768	1.167.806.016.768	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.803.180.286	3.803.180.286	3.803.180.286	-
Phải trả người bán ngắn hạn	7.127.418.179	7.127.418.179	7.127.418.179	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.008.099.629	15.008.099.629	15.008.099.629	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	429.642.070	429.642.070	429.642.070	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	377.204.031.856	378.878.113.725	378.878.113.725	-
	1.557.258.558.606	1.573.052.470.657	1.573.052.470.657	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	352.100.000.000	471.814.000.000	75.046.500.000	396.767.500.000
	1.909.358.558.606	2.044.866.470.657	1.648.098.970.657	396.767.500.000

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.389.635.384	71.742.763.211
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.548.824.067.468	1.462.979.517.870
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	60.000.000.000
Các khoản cho vay	794.389.521.057	954.349.198.971
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	-
Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	41.064.645.325	115.864.072.660
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(913.154.581.963)	(1.153.686.186.586)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(278.447.619.929)	(377.204.031.856)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(213.600.000.000)	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	(352.100.000.000)
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	1.110.465.667.342	801.945.334.270

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 212.876.009.605 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tất cả các biến số khác không thay đổi lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng tương ứng 13.624.064.615 VND hoặc giảm tương ứng 13.624.064.615 VND.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	101.229.245.347	71.539.638.950
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	160.390.037	203.124.261
	101.389.635.384	71.742.763.211

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2018		2017	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	64.371.822	1.575.091.107.400	74.340.226	1.400.560.994.000
Trái phiếu	129.015.264	14.038.938.835.520	102.573.488	10.618.202.353.120
Chứng khoán khác	458.220	6.105.636.700	1.340.780	15.706.831.100
Của Nhà đầu tư				
Cổ phiếu	4.421.993.711	90.028.484.624.068	4.438.955.945	79.108.575.343.100
Trái phiếu	956.477.295	105.164.680.187.894	1.004.921.434	107.434.504.518.010
Chứng khoán khác	1.155.370	18.494.684.500	1.515.340	20.068.669.900
		210.831.795.076.082		198.597.618.709.230

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	251.143.391.359	213.103.276.616	344.264.231.109	320.160.720.412
Cổ phiếu chưa niêm yết	47.423.853.220	20.872.956.576	42.722.619.677	16.171.282.384
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	58.869.107.060	86.776.103.473	58.869.107.060	92.550.262.289
Trái phiếu niêm yết	359.741.865.046	382.772.322.845	460.069.069.385	460.069.069.385
Trái phiếu chưa niêm yết	421.513.536.453	421.300.807.327	422.910.448.485	422.910.448.485
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	740.395.544.366	744.750.937.296	580.000.000.000	580.000.000.000
	1.879.087.297.504	1.869.576.404.133	1.908.835.475.716	1.891.861.782.955

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi có giá trị ghi sổ là 678.909 triệu VND (1/1/2018: 698.870 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu	-	-	60.000.000.000	(*)

(*) Các TSTC này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy.

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Cho vay ký quỹ	794.389.521.057	954.349.198.971

(d) TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.190.000.000	8.069.913.000	8.190.000.000	8.190.000.000

8. Các khoản phải thu

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu bán các TSTC	479.360.000	62.125.910.560
Phải thu các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư	38.286.603.139	53.736.516.929
- Phải thu cổ tức	-	1.068.425.800
- Dự thu lãi tiền gửi	13.265.817.632	19.807.611.115
- Dự thu lãi trái phiếu	16.033.363.980	22.988.045.704
- Dự thu lãi hoạt động cho vay	8.987.421.527	9.872.434.310
	38.765.963.139	115.862.427.489

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu từ dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	452.136.179	911.763.471
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.202.584.047	723.050.106
Phải thu hoạt động tư vấn	3.957.048.775	2.028.862.915
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	291.335.203	49.966.881
Phải thu dịch vụ khác	120.000.000	121.875.050
	6.023.104.204	3.835.518.423

10. Các khoản phải thu khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (*)	41.064.645.325	115.864.072.660
Phải thu khác	6.328.309.856	2.393.402.925
	47.392.955.181	118.257.475.585

- (*) Đây là số tiền nhà đầu tư chuyển nhượng cho Công ty quyền được thụ hưởng “giá trị tiền bán chứng khoán” mà nhà đầu tư thực tế sẽ nhận được vào ngày thanh toán đối với các giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh thành công theo Thông báo kết quả giao dịch của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu
2018

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu năm VND	Dự phòng trích lập trong năm VND	Dự phòng hoàn nhập/ sử dụng trong năm VND	Số cuối năm VND
Phải thu từ dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp					
- Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai	44.000.000	30.800.000	13.200.000	-	44.000.000
- Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	2.750.000.000	1.155.000.000	1.595.000.000	-	2.750.000.000
Các khoản phải thu khác					
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần in Bưu điện	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Hanel	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	18.500.000	18.500.000	-	-	18.500.000
- Khoản phải thu Công ty Tư vấn, Xây dựng và Thiết kế Đà Nẵng	25.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000
- Khoản phải thu Xí nghiệp Kinh doanh Tổng hợp Intimex	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000
- Các khách hàng khác	527.299.115	627.709.478	81.978.862	(182.389.225)	527.299.115
	3.522.299.115	2.014.509.478	1.690.178.862	(182.389.225)	3.522.299.115

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền thuê văn phòng trả trước	180.680.794	172.460.000
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	55.101.529	317.263.413
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.478.418.762	1.986.384.134
	1.714.201.085	2.476.107.547

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền thuê văn phòng trả trước	306.680.000	766.700.000
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	811.406.365	1.143.616.300
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.865.081.163	2.343.917.406
	2.983.167.528	4.254.233.706

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.276.596.995	38.557.813.615	46.834.410.610
Mua trong năm	1.490.670.700	3.706.901.100	5.197.571.800
Thanh lý trong năm	(568.555.600)	(130.286.599)	(698.842.199)
Số dư cuối năm	9.198.712.095	42.134.428.116	51.333.140.211
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.324.876.372	33.598.007.812	39.922.884.184
Khấu hao trong năm	736.380.972	4.112.668.448	4.849.049.420
Thanh lý trong năm	(568.555.600)	(130.286.599)	(698.842.199)
Số dư cuối năm	6.492.701.744	37.580.389.661	44.073.091.405
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.951.720.623	4.959.805.803	6.911.526.426
Số dư cuối năm	2.706.010.351	4.554.038.455	7.260.048.806

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.276.596.995	39.747.477.516	48.024.074.511
Mua trong năm	-	2.153.005.250	2.153.005.250
Thanh lý trong năm	-	(3.342.669.151)	(3.342.669.151)
Số dư cuối năm	8.276.596.995	38.557.813.615	46.834.410.610
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.605.859.844	30.478.594.196	36.084.454.040
Khấu hao trong năm	719.016.528	6.462.082.767	7.181.099.295
Thanh lý trong năm	-	(3.342.669.151)	(3.342.669.151)
Số dư cuối năm	6.324.876.372	33.598.007.812	39.922.884.184
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.670.737.151	9.268.883.320	11.939.620.471
Số dư cuối năm	1.951.720.623	4.959.805.803	6.911.526.426

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 37.648 triệu VND (1/1/2018: 23.258 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

	2018 VND	2017 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.733.828.001	20.029.141.755
Mua trong năm	-	3.704.686.246
Số dư cuối năm	23.733.828.001	23.733.828.001
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	18.506.108.547	10.658.248.783
Khấu hao trong năm	5.227.719.454	7.847.859.764
Số dư cuối năm	23.733.828.001	18.506.108.547
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5.227.719.454	9.370.892.972
Số dư cuối năm	-	5.227.719.454

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 23.734 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 20.053 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	6.147.027.189	5.310.486.365
Dự phòng phải thu khó đòi	575.195.772	237.160.000
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	24.017.400	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.799.141	900.842
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.750.039.502	5.548.547.207
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi lỗ	(12.146.792.224)	(12.847.366.684)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(10.278.948)	(645.797)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(12.157.071.172)	(12.848.012.481)
	(5.407.031.670)	(7.299.465.274)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	1/1/2018 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	Được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác VND	31/12/2018 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	1.185.800.000	1.690.178.862	-	2.875.978.862
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng khoán chưa niêm yết	26.552.431.825	4.182.704.118	-	30.735.135.943
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	(64.236.833.420)	3.502.872.301	-	(60.733.961.119)
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng đề bán	-	-	120.087.000	120.087.000
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.275.225	(33.674.263)	-	(32.399.038)
	(36.497.326.370)	9.342.081.018	120.087.000	(27.035.158.352)

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi Thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với Thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm và cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm		31/12/2018 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng (*)				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	52.700.000.000	1.337.000.000.000	(1.389.700.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	382.000.000.000	1.549.000.000.000	(1.676.000.000.000)	255.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	245.000.000.000	375.000.000.000	(620.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
- Ngân hàng TNHH Indovina	109.000.000.000	1.034.000.000.000	(1.143.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	90.000.000.000	1.829.000.000.000	(1.872.000.000.000)	47.000.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC	100.000.000.000	845.000.000.000	(795.000.000.000)	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	45.000.000.000	245.000.000.000	(190.000.000.000)	100.000.000.000
- Ngân hàng HDBank	-	250.000.000.000	(100.000.000.000)	150.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	312.901.100.000	(263.001.100.000)	49.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	120.000.000.000	(120.000.000.000)	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	439.000.000.000	(341.500.000.000)	97.500.000.000
Vay khác	29.986.186.586	24.675.755.406.215	(24.641.987.010.838)	63.754.581.963
	1.153.686.186.586	33.011.656.506.215	(33.252.188.110.838)	913.154.581.963

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản vay trên có thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và có lãi suất từ 5,5% đến 10,5% (1/1/2018: các khoản vay trên có thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và có lãi suất từ 5% đến 8%).
Các khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán và giấy tờ có giá có giá trị ghi sổ là 678.909 triệu VND (1/1/2018: 698.870 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.203.295.489	2.927.818.282
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	1.032.799.419	875.362.004
	3.236.094.908	3.803.180.286

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải trả về mua các TSTC ngắn hạn	1.004.509.999	5.023.416.799
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.660.233.315	2.104.001.380
	3.664.743.314	7.127.418.179

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế Giá trị gia tăng	445.320.596	6.035.320.764	(6.133.072.565)	347.568.795
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.343.227.367	53.311.256.298	(51.461.176.210)	10.193.307.455
Thuế Thu nhập cá nhân	447.474.333	20.928.431.268	(20.816.158.597)	559.747.004
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	4.693.733.383	43.306.052.440	(44.465.520.993)	3.534.264.830
Các loại thuế khác	375.045.161	5.181.207.500	(5.430.754.188)	125.498.473
	14.304.800.840	128.762.268.270	(128.306.682.553)	14.760.386.557

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	2.059.993.288	3.419.448.934
Lãi vay trái phiếu phát hành	7.021.971.507	11.588.650.695
	9.081.964.795	15.008.099.629

22. Trái phiếu phát hành

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (i)	VND	7,5%	2019	213.600.000.000	352.100.000.000
Trái phiếu sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm tới				(213.600.000.000)	-
Trái phiếu sẽ đáo hạn sau 12 tháng				-	352.100.000.000

- (i) Là các trái phiếu do Công ty phát hành ngày 15 tháng 2 năm 2017 và ngày 3 tháng 7 năm 2017, có thời gian 2 năm, trả lãi nửa năm một lần.

23. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	Số lượng	31/12/2018 Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	1/1/2018 Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	20.783.449	297.834.490.000	25.687.224	397.695.600.000

(b) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	Số lượng	31/12/2018 Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	1/1/2018 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4	40.000	28.703	287.030.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	50.000	500.000.000	93.040	930.400.000

(d) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	4.982.719	49.827.190.000	4.680.114	46.801.140.000

(e) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	2.248.006.455	28.870.424.550.000	1.815.918.821	22.637.498.210.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	20.071.926	200.719.260.000	25.273.459	252.734.590.000
TSTC giao dịch cầm cố	110.220.039	4.951.500.390.000	101.358.389	5.888.883.890.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	19.000	190.000.000	19.000	190.000.000
TSTC chờ thanh toán	8.375.781	83.757.810.000	16.234.827	162.348.270.000
	2.386.693.201	34.106.592.010.000	1.958.804.496	28.941.654.960.000

(f) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	731.629	7.316.290.000	2.854.649	28.546.490.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	785.008	7.850.080.000	1.991.681	19.916.810.000
	1.516.637	15.166.370.000	4.846.330	48.463.300.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(g) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	62.456.400	62.456.400.000	12.562.186	125.621.860.000

(h) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	974.421.061.569	998.325.808.317
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	824.348.162.144	903.953.026.781
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	107.177.319.005	94.372.781.536
c. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	42.895.580.420	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	163.610.833.436	260.459.470.686
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.938.637.403	85.866.821.132
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.316.372.919	84.248.340.724
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.622.264.484	1.618.480.408
	1.141.970.532.408	1.344.652.100.135

(i) Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.352.314	10.367.472
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	75.031.984.564	39.473.533.413
	75.042.336.878	39.483.900.885

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(j) Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
<i>a. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	986.798.548.801	1.247.006.170.264
<i>b. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	109.416.548.189	97.902.055.944
<i>c. Phải trả tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư</i>	46.047.039.881	-
	1.142.262.136.871	1.344.908.226.208

(k) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	74.750.732.415	39.227.774.812

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. / Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2018	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	24.230.772	26.651	645.781.127.355	571.293.688.888	74.487.438.467
Trái phiếu niêm yết	19.266.767	113.902	2.194.522.666.667	2.164.931.655.935	29.591.010.732
Trái phiếu chưa niêm yết	1.728.942	240.380	415.603.526.280	415.407.922.922	195.603.358
Giấy tờ có giá	100.100	2.078.863	208.094.165.050	206.878.668.437	1.215.496.613
			3.464.001.485.352	3.358.511.936.182	105.489.549.170

2017	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	25.989.400	20.522	533.345.632.457	467.475.033.530	65.870.598.927
Trái phiếu niêm yết	17.600.000	102.363	1.801.591.637.533	1.780.404.582.829	21.187.054.704
Trái phiếu chưa niêm yết	2.037.517	287.294	585.366.812.902	584.808.479.413	558.333.489
			2.920.304.082.892	2.832.688.095.772	87.615.987.120

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) / Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	2018 VND	2017 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	111.498.915.872	94.381.095.453
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.405.160.000	5.949.521.918
Từ các khoản TSTC sẵn sàng để bán	120.087.000	-
Từ các khoản cho vay	109.639.116.278	94.114.224.457
	228.663.279.150	194.444.841.828

(c) / Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán <i>Doanh thu ban đầu</i>	154.532.997.320	151.657.704.915
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán <i>Doanh thu ban đầu</i>	15.549.652.369	40.512.108.842
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính <i>Doanh thu ban đầu</i>	8.653.184.554	8.724.141.057
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán <i>Doanh thu ban đầu</i>	16.184.283.842	6.463.787.398
Thu nhập hoạt động khác <i>Doanh thu ban đầu</i>	56.344.693.334	25.284.458.121
	251.264.811.419	232.642.200.333

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2018	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	12.116.739	20.320	246.216.439.413	272.049.146.053	25.832.706.640
Trái phiếu niêm yết	3.500.000	102.131	357.459.000.000	373.536.952.051	16.077.952.051
Trái phiếu chưa niêm yết	1.358.025	121.078	164.426.431.809	164.490.398.556	63.966.747
Giấy tờ có giá	150	1.000.000.000	150.000.000.000	152.273.333.333	2.273.333.333
			918.101.871.222	962.349.829.993	44.247.958.771

2017	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	21.217.603	14.166	299.940.893.800	327.293.975.741	27.353.081.941
Trái phiếu niêm yết	2.820.000	98.275	259.233.000.000	264.826.493.974	5.593.493.974
Trái phiếu chưa niêm yết	1.500.000	105.092	157.638.000.000	157.638.125.000	125.000
			716.811.893.800	749.758.594.715	32.946.700.915

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	251.143.391.359	213.103.276.616	(38.040.114.743)	(24.103.510.697)	(13.936.604.046)
Cổ phiếu chưa niêm yết	47.423.853.220	20.872.956.576	(26.550.896.644)	(26.551.337.293)	440.649
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	58.869.107.060	86.776.103.473	27.906.996.413	33.681.155.229	(5.774.158.816)
Trái phiếu niêm yết	359.741.865.046	382.772.322.845	23.030.457.799	-	23.030.457.799
Trái phiếu chưa niêm yết	421.513.536.453	421.300.807.327	(212.729.126)	-	(212.729.126)
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	740.395.544.366	744.750.937.296	4.355.392.930	-	4.355.392.930
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:					
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC					(3.502.872.302)
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC					10.965.671.692
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm					7.462.799.390

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	51.696.690	10.164.472
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.530.933	6.935.486
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	48.165.757	3.228.986
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.500.571.316	2.353.408.915
	2.552.268.006	2.363.573.387

28. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	16.294.184	2.766.968
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.802.690	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.491.494	2.766.968
Chi phí lãi vay	89.499.765.339	82.855.858.455
	89.516.059.523	82.858.625.423

29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	53.260.243.385	48.198.475.309
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.519.398.055	1.567.518.853
Chi phí văn phòng phẩm	582.161.376	613.060.019
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.410.021.863	2.116.708.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.343.170.114	2.708.558.638
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.002.478.509	1.641.907.212
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(26.000.000)	(35.383.831)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.713.829.121	19.333.689.662
Chi phí khác	10.972.023.766	10.566.912.134
	96.777.326.189	86.711.445.999

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	49.500.122.529	25.506.726.592
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.868.416.206)	9.242.373.775
Chi phí thuế thu nhập	<u>47.631.706.323</u>	<u>34.749.100.367</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	219.550.331.958	186.463.639.402
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	43.910.066.392	37.292.727.882
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.145.029.526	-
Thu nhập không bị tính thuế	(1.423.389.595)	(2.543.627.515)
	<u>47.631.706.323</u>	<u>34.749.100.367</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (2017: 20%).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	100.904.720.279	25.955.500.986
Các khoản phải thu hợp đồng đại lý phát hành	604.674.000	490.000.000
Lãi dự thu trái phiếu	1.064.786.249	998.479.862
Chứng khoán Vietcombank	171.114.727.012	139.612.676.110
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Đặt cọc thuê văn phòng	2.210.681.255	2.210.681.255
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank <i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Các khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng quản lý đầu tư	-	50.159.036
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ VCBF - BCF và VCBF - TBF	58.869.107.060	58.869.107.060
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif <i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	378.374	4.540.117

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Giá trị giao dịch

	2018	2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	71.878.736	112.982.667
Chi phí thuê văn phòng và hợp tác kinh doanh	3.181.733.878	3.228.897.859
Doanh thu hợp đồng tư vấn	690.612.725	445.454.545
Doanh thu môi giới	3.366.136.156	-
Chi phí điện, nước, trông xe	-	32.115.798
Phí ngân hàng	293.233.204	704.825.097
Thu nhập lãi trái phiếu	9.158.544.477	5.769.833.160
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí thuê văn phòng	8.842.725.020	8.842.725.020
Chi phí điện, nước, trông xe	1.302.022.987	1.250.031.752
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank <i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu môi giới khác	155.461.746	418.141.740
Doanh thu khác	134.484.646	99.078.959
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardif <i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu phí lưu ký	4.884.000	23.673.595
Doanh thu môi giới khác	7.116.180	-
Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	18.633.704.440	8.541.266.691

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng 1 năm	11.978.633.024	116.799.781
Từ 2 - 5 năm	39.283.962.096	9.148.776.000
Trên 5 năm	115.647.844.060	165.177.258.024
	166.910.439.180	174.442.833.805

33. Số liệu so sánh

Một số số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 đã được phân loại lại như sau:

	1/1/2018 VND (Theo báo cáo trước đây)	1/1/2018 VND (Phân loại lại)
Lợi nhuận đã thực hiện	208.607.788.652	205.213.050.100
Lỗ chưa thực hiện	(16.973.692.761)	(13.578.954.209)

Ngoại trừ các số liệu trên, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được lấy từ các sổ dư và giá trị được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc